

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Bia Sài Gòn - Hà Nội

Ngày	20,000 VNĐ		
30/09/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.1%	-	1.0%

DT thuần	Q3/24
173	tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.00 -5.1%	
YoY: ▼7.00 -4.1%	

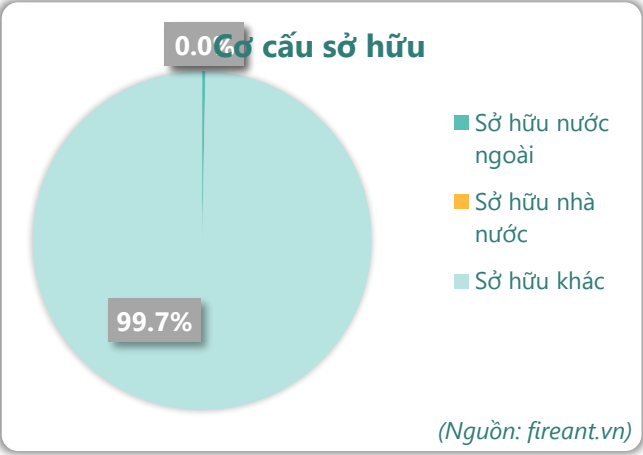
LN thuần	Q3/24
16.2	tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.10 -11.2%	

LN sau thuế	Q3/24
12.8	tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.80 -12.4%	
YoY: ▼0.10 -0.9%	

Tỷ suất lãi EBIT	Q3/24
9.4%	
YoY: +/-▼ 0.9%	

ROE (TTM)	Q3/24
12.9%	
YoY: +/-▼ 0.6%	

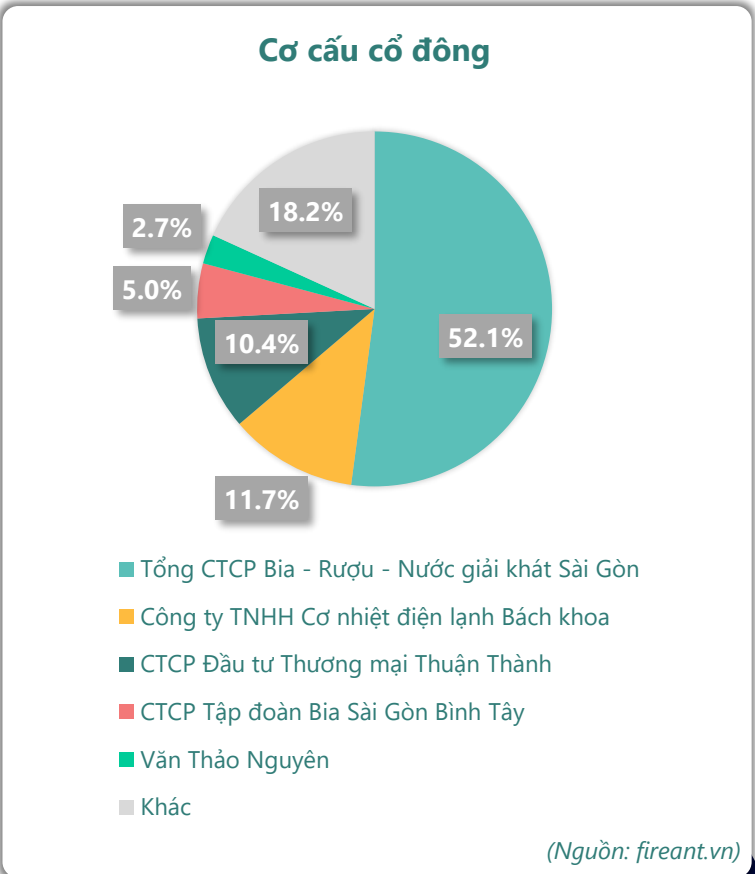
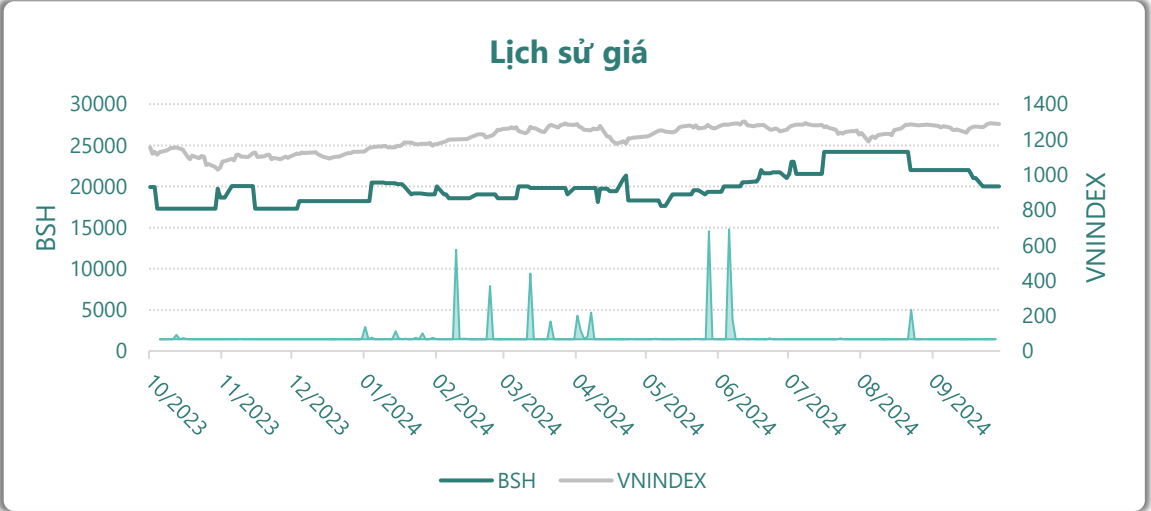
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,291 - 24,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	360
Số lượng CPLH (CP)	18,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	505
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	(0.30)
EPS	2,261
P/E	8.8



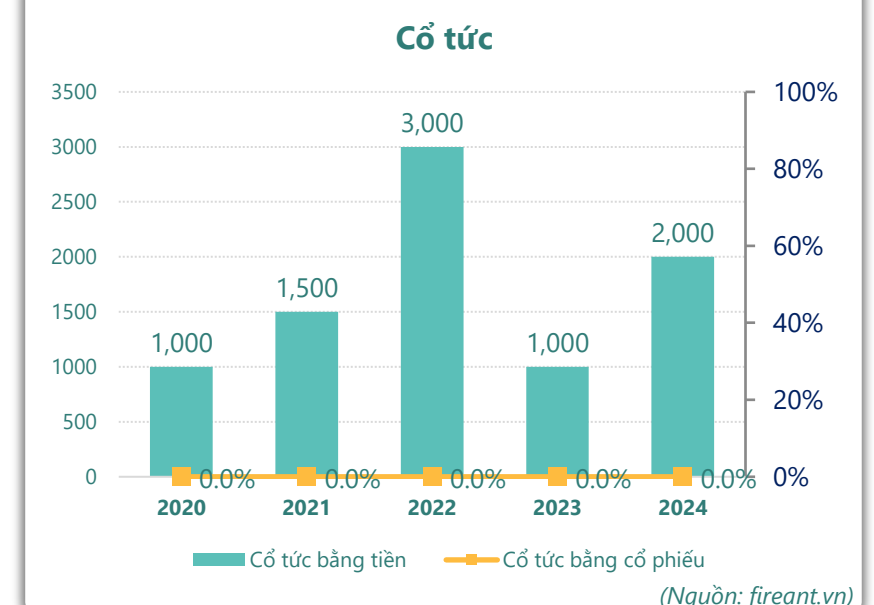
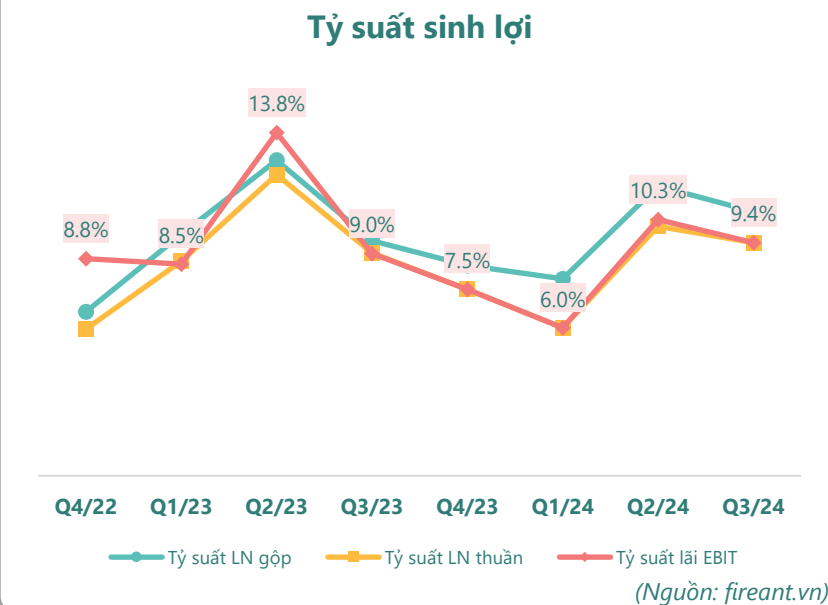
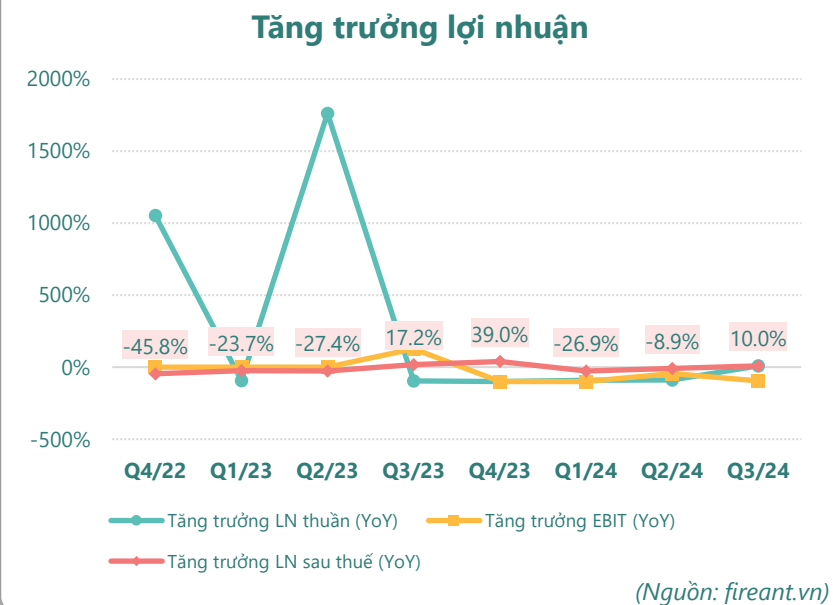
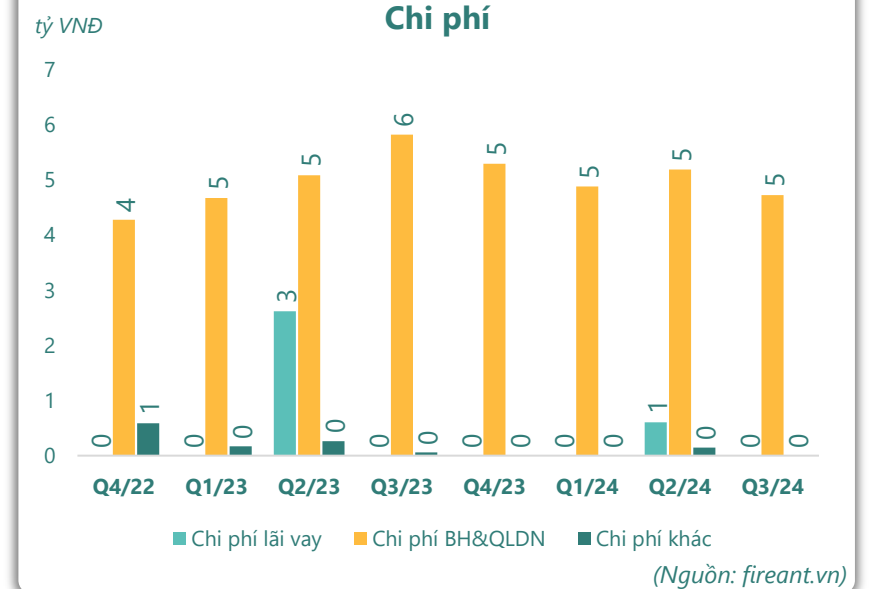
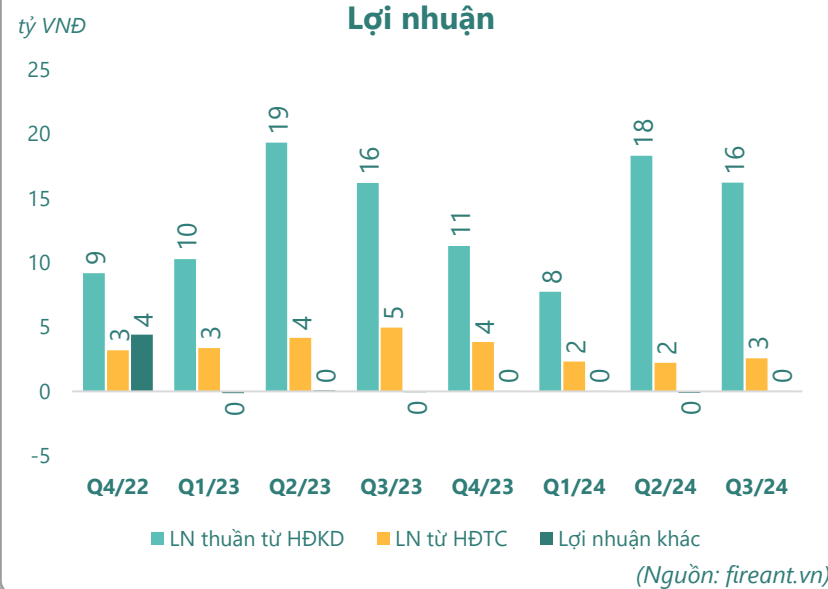
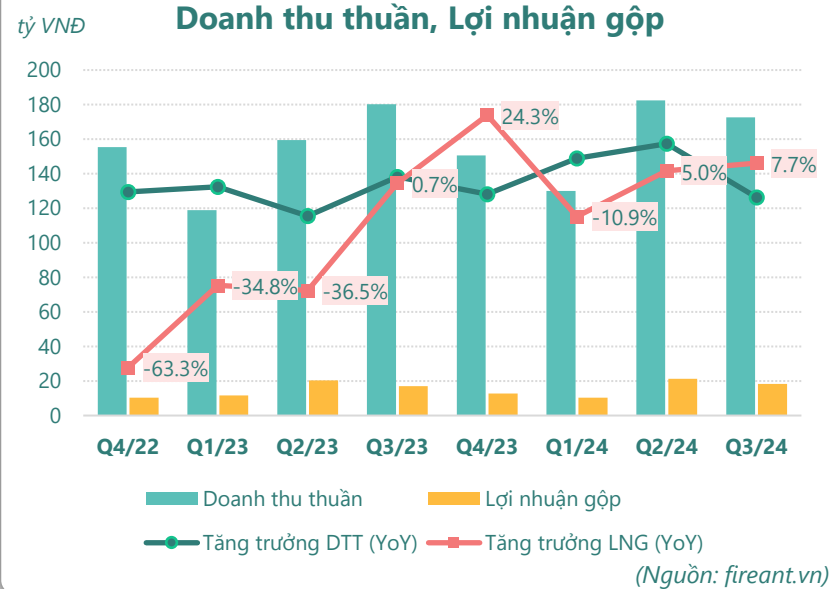
DT thuần	9T 2024
485	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.0 5.8%	

LN thuần	9T 2024
42.3	tỷ VNĐ
YoY: ▼3.60 -7.7%	

LN sau thuế	9T 2024
33.5	tỷ VNĐ
YoY: ▼2.80 -7.7%	



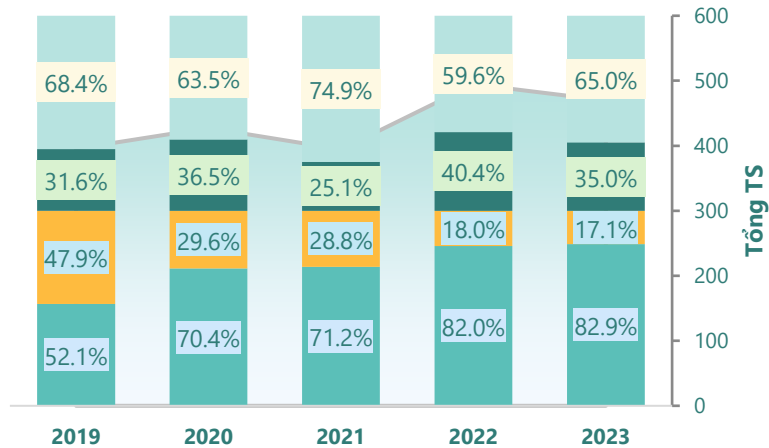
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

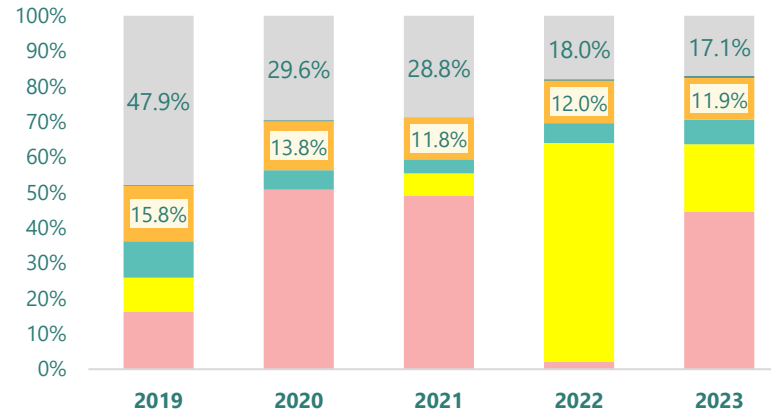
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

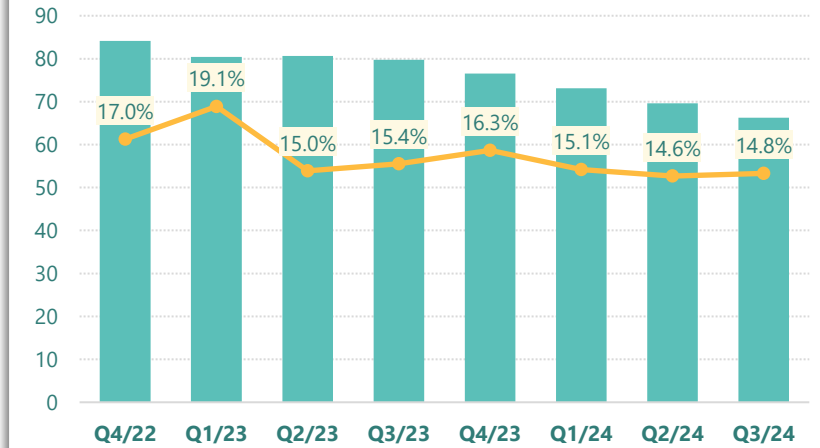


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

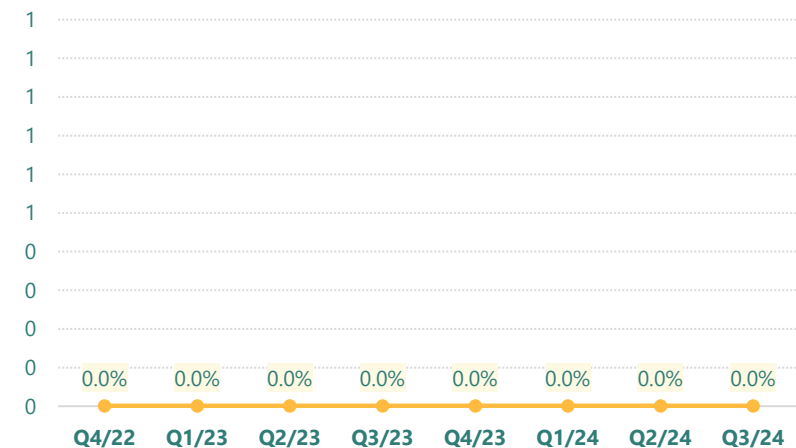


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

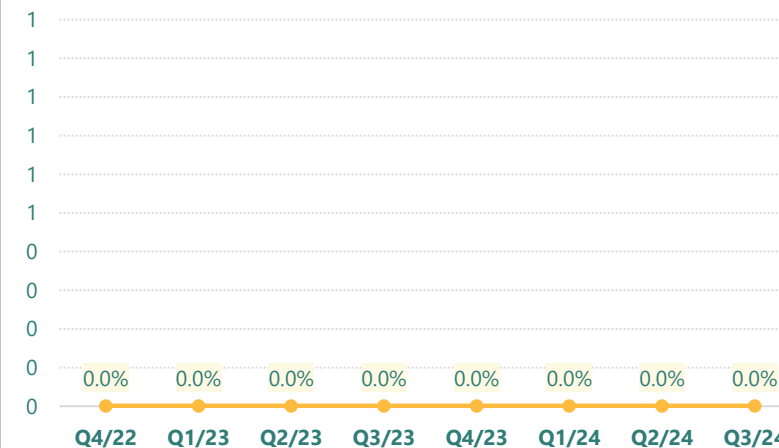


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

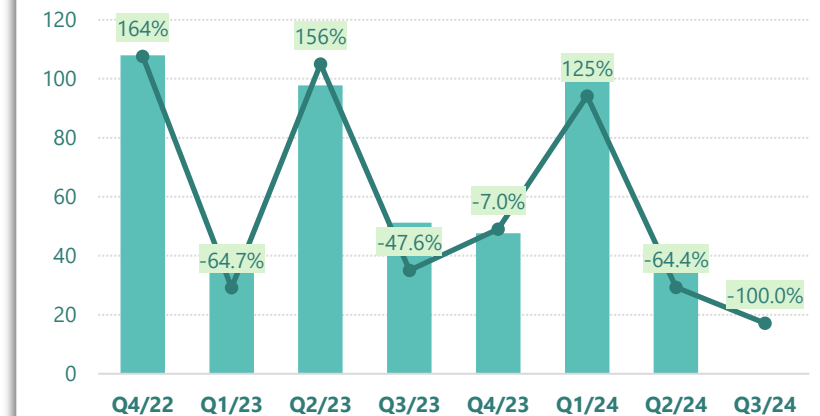


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

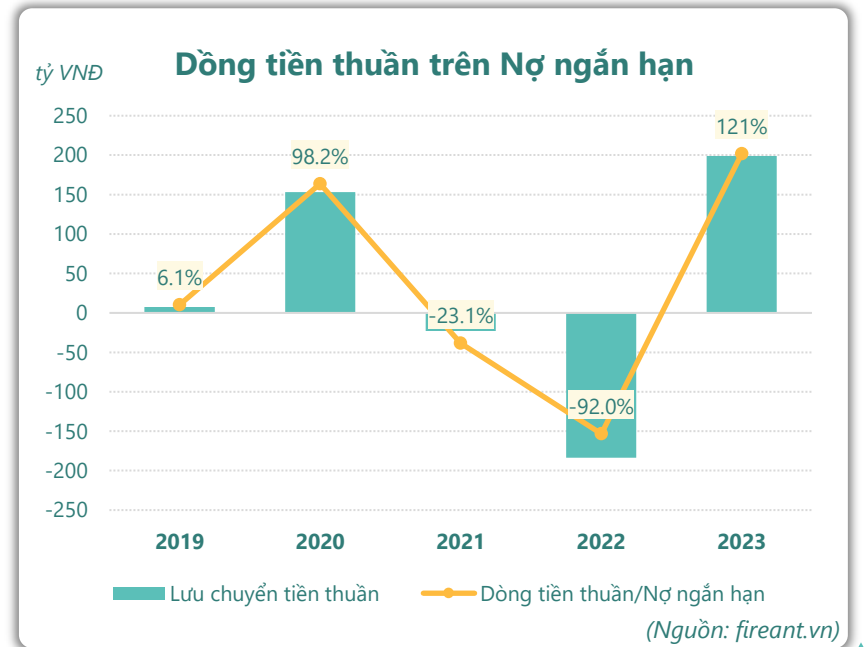
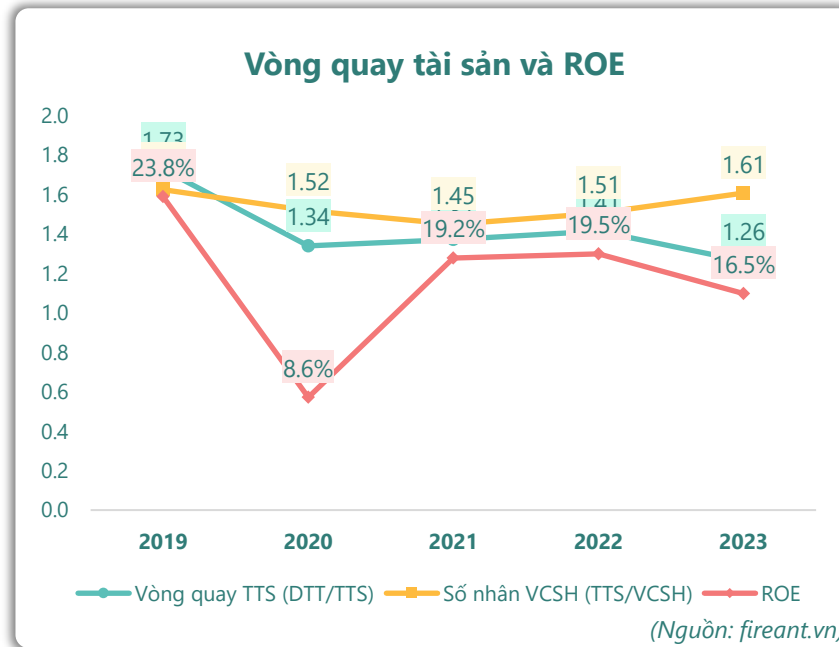
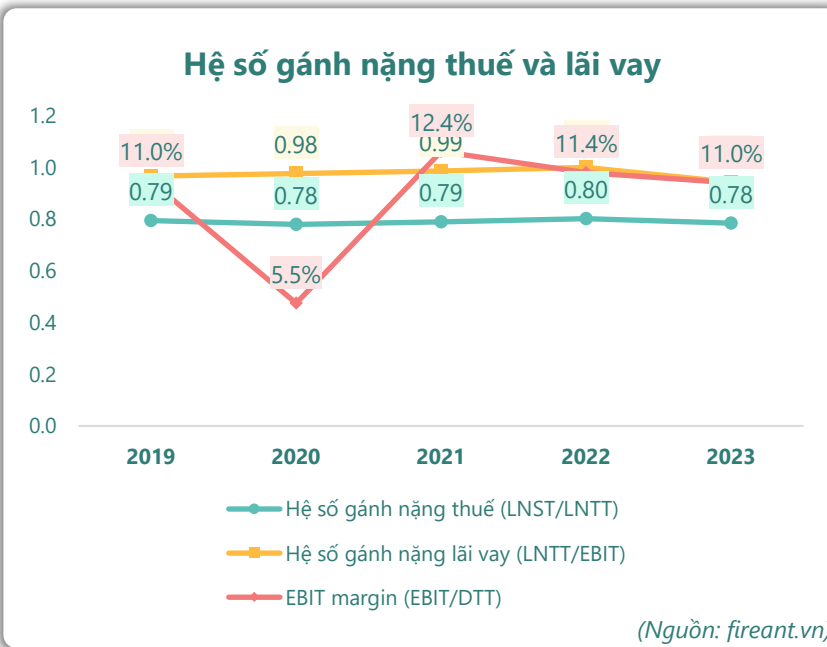
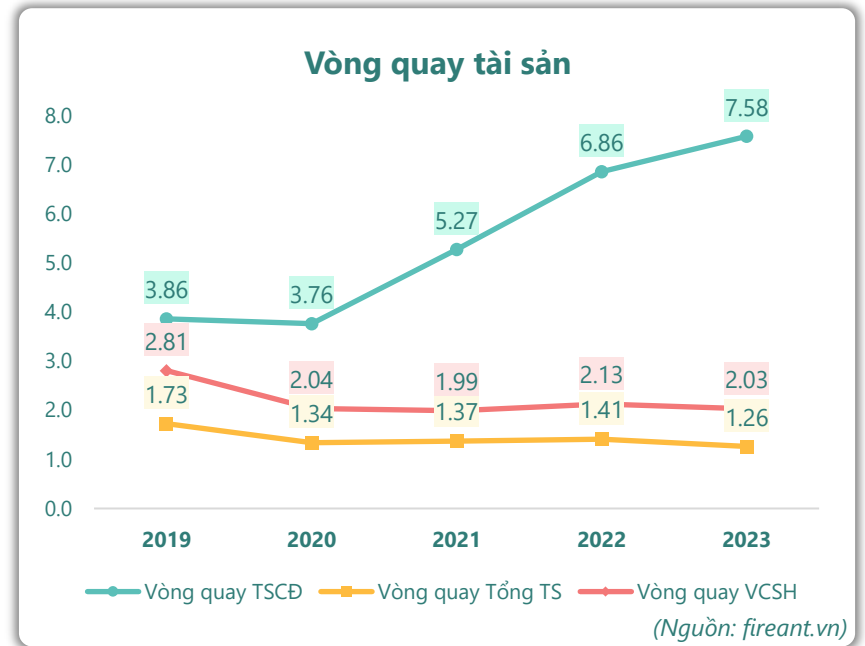
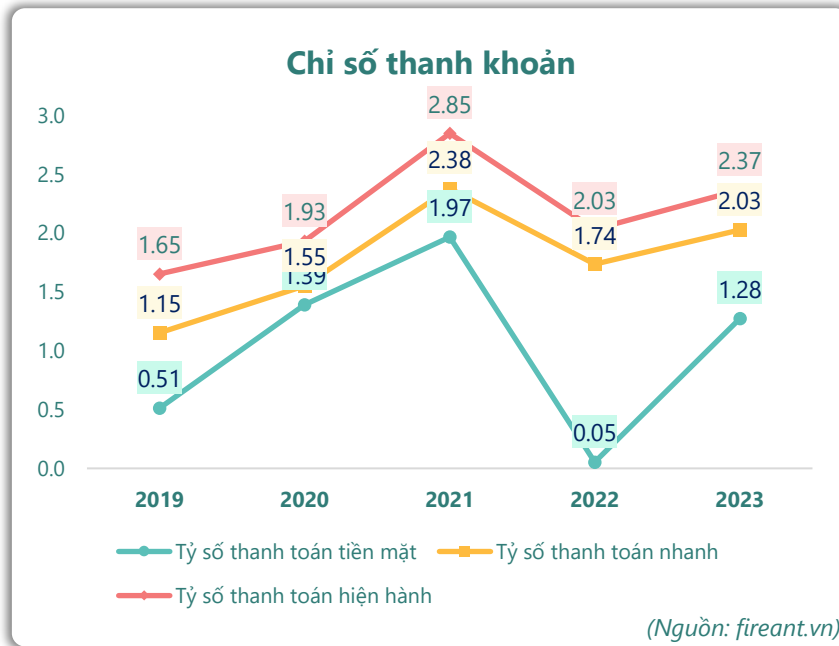
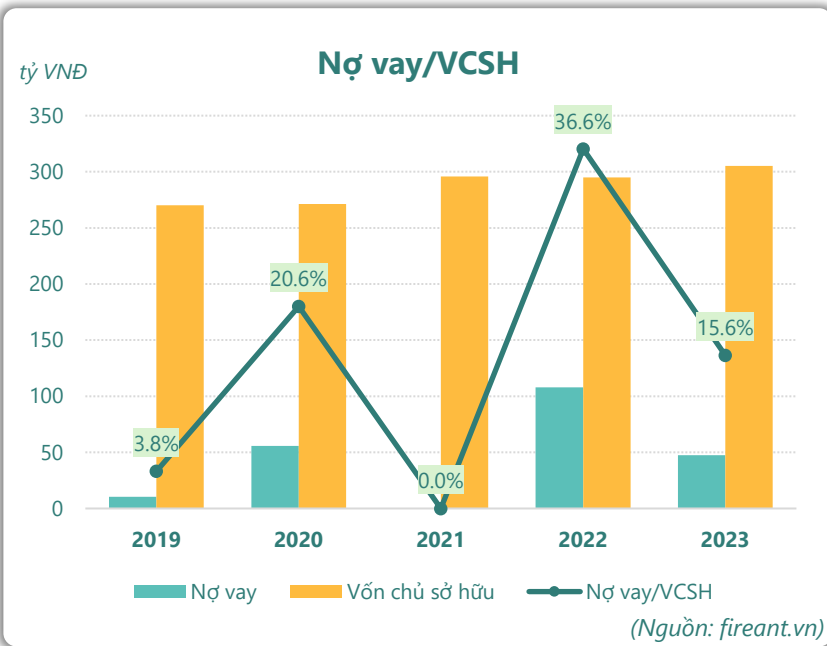


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	173	180	-4.1%	485	459	5.8%
Giá vốn hàng bán	154	163	-5.3%	435	410	6.2%
Lợi nhuận gộp	18.4	17.1	7.6%	50.0	49.0	2.2%
Doanh thu HĐTC	2.58	5.85	-56.0%	8.41	16.0	-47.6%
Chi phí TC	0.00	0.90	-99.9%	1.29	3.53	-63.5%
Chi phí lãi vay	0.00	0.00		0.61	2.62	-76.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.76	1.14	-33.2%	2.03	1.87	8.5%
Chi phí QLDN	3.97	4.69	-15.4%	12.8	13.7	-6.9%
LN thuần từ HĐKD	16.2	16.2	0.3%	42.3	45.9	-7.7%
Lợi nhuận khác	0.00	-0.06	100%	-0.10	-0.12	14.1%
LN trước thuế	16.2	16.2	0.3%	42.2	45.7	-7.7%
Lợi nhuận sau thuế	12.8	12.9	-0.9%	33.5	36.3	-7.7%
LNST của CĐ cty mẹ	12.8	12.9	-0.9%	33.5	36.3	-7.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.1	49.2	-53.1	-9.61	56.8	22.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-92.7	13.6	236	-226	33.6	280
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	41.6	-46.6	-3.52	32.7	-68.4	-47.8
Tiền đầu kỳ	9.66	13.6	29.9	210	6.37	28.4
Lưu chuyển tiền thuần	3.98	16.2	180	-203	22.0	255
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.6	29.9	210	6.37	28.4	284

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	447	470	-4.7%
Tài sản ngắn hạn	377	389	-3.2%
Tiền và tương đương tiền	284	210	35.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	89.1	-88.8%
Phải thu ngắn hạn	33.2	32.8	1.3%
Hàng tồn kho	49.2	55.9	-11.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.92	1.90	-51.4%
Tài sản dài hạn	70.4	80.4	-12.4%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	66.3	76.6	-13.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.15	3.82	8.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	129	165	-21.8%
Nợ ngắn hạn	129	164	-21.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	47.6	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.41	18.8	-55.2%
Nợ dài hạn	0.25	0.23	6.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	319	305	4.4%
Vốn chủ sở hữu	319	305	4.4%
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

